

Số: 124/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG HAI VÀ 02 THÁNG NĂM 2019**

Chào đón năm mới Kỷ Hợi 2019, công tác tổ chức cho nhân dân Thủ Đô vui Xuân, đón Tết đã diễn ra trong không khí vui tươi, đầm ấm, phấn khởi, an toàn, tiết kiệm. Nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có tâm lòng nhân ái đã chung tay chia sẻ, giúp đỡ người nghèo, người bệnh, người gặp khó khăn những phần quà vô cùng kịp thời, ý nghĩa và thiết thực, góp phần chăm lo, giúp đỡ người nghèo có một cái Tết cổ truyền vui vẻ, đầm ấm, trọn vẹn.

Thị trường hàng hóa phong phú, dồi dào, chất lượng bảo đảm, giá cả ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Công tác thông tin, tuyên truyền, văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch diễn ra sôi nổi, tạo khí thế vui tươi, phấn khởi trong nhân dân. Một số kết quả chủ yếu trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Hai năm 2019, các chỉ số kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách đạt 1.621 tỷ tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2018; Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 8,5% so cùng kỳ năm trước; Kim ngạch xuất khẩu tăng 31,4% so với cùng kỳ; Kim ngạch nhập khẩu tăng 19,2%; Khách du lịch đến Hà Nội tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2018.

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng trên địa bàn tập trung vào đẩy nhanh tiến độ gieo trồng lúa và các loại hoa màu vụ xuân theo khung thời vụ và kế hoạch đã đề ra.

Tính đến thời điểm 15/02/2019, toàn Thành phố gieo trồng được 31 nghìn ha lúa xuân, bằng 310% cùng kỳ năm trước; ngô 2.400 ha, bằng 90,6%; khoai lang 170 ha, bằng 94,4%; đậu tương 100 ha, bằng 50%; lạc 750 ha, bằng 93,8%; rau 1.800 ha, bằng 102,9%; đậu các loại 20 ha, bằng 105,3% so cùng kỳ năm trước.

Tiến độ gieo trồng lúa xuân năm nay nhanh hơn so cùng kỳ do không xảy ra rét đậm, rét hại như năm trước. Cuối tháng Một, đầu tháng Hai thời tiết có nắng ấm, thuận lợi nên tiến độ làm đất và gieo trồng lúa xuân nhanh hơn so cùng kỳ. Đối với các cây màu, do tính hiệu quả không cao nên diện tích gieo trồng trên địa bàn có xu hướng giảm dần.

Tính đến trung tuần tháng Hai, toàn Thành phố cơ bản đã thu hoạch xong diện tích cây vụ đông. Trong đó, diện tích ngô đã thu hoạch 7.520 ha, năng suất đạt 49 tạ/ha; khoai lang 1.610 ha, năng suất đạt 105 tạ/ha; đậu tương 2.620 ha, năng suất 17 tạ/ha; lạc 187 ha, năng suất 21 tạ/ha; rau các loại 15.071 ha, năng suất 214 tạ/ha; đậu các loại 221 ha, năng suất đạt 29 tạ/ha.

Hiện nay các ngành chức năng của Thành phố đang chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương làm tốt công tác sản xuất vụ xuân 2019 kịp thời theo khung thời vụ.

b. Chăn nuôi

- Chăn nuôi trâu, bò

Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định; không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn trâu, bò. Đàn trâu trên địa bàn Thành phố có 23 nghìn con, giảm 2,1% so cùng kỳ; đàn bò ước 132 nghìn con, tăng 3,1% so cùng kỳ năm trước.

- Chăn nuôi lợn

Đàn lợn trên địa bàn hiện có 1.500 nghìn con, giảm 3,2% so cùng kỳ năm trước. Trong dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019, giá bán thịt lợn hơi trên địa bàn ổn định so với tháng trước và cao hơn nhiều so với cùng kỳ, đảm bảo có lợi cho các cơ sở chăn nuôi.

- Chăn nuôi gia cầm

Chăn nuôi gia cầm trên địa bàn Thành phố hiện phát triển tương đối thuận lợi, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019; giá bán sản phẩm ổn định, có lợi cho các cơ sở chăn nuôi; trong tháng không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn gia cầm. Tổng đàn gia cầm hiện có ước 28 triệu con, tăng 3,7% so cùng kỳ năm trước.

** Tình hình dịch bệnh*

Đến nay các ổ dịch bệnh lở mồm long móng gia súc trên địa bàn Thành phố cơ bản đã được khống chế, trong tháng không phát sinh ổ dịch mới.

2. Lâm nghiệp

Tình hình sản xuất lâm nghiệp trong tháng tương đối thuận lợi, hưởng ứng Tết trồng cây đầu xuân, các địa phương đã triển khai trồng cây tập trung, phân tán ngay sau tết Nguyên đán. Diện tích rừng trồng tập trung trên địa bàn đạt 81 ha, tăng 1,3% so cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 210 ngàn cây, giảm

6,7%. Sản lượng gỗ khai thác 1.400 m³, tăng 7,7%; sản lượng củi 2.500 Ste, giảm 16,7%.

Tính chung 02 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung đạt 81 ha, tăng 1,3% so cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 220 ngàn cây, giảm 6,8%; sản lượng gỗ khai thác 2.718 m³, tăng 3,8%; sản lượng củi khai thác 5.646 Ste, giảm 8,1% so cùng kỳ năm trước.

Thiệt hại rừng: Trong tháng trên địa bàn Thành phố xảy ra 02 vụ cháy rừng tại huyện Sóc Sơn. Tuy nhiên, hiện chưa có thiệt hại vì diện tích cháy nhỏ và cây chỉ bị tấp lá. Các ngành chức năng của Thành phố đang tiếp tục theo dõi để đánh giá thiệt hại nếu có.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trong tháng trên địa bàn nhìn chung ổn định. Sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 4.596 tấn, tăng 2,3% so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá trong tháng ước 4.573 tấn, tăng 2,3%; sản lượng tôm 2 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khác 21 tấn, tăng 5%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng ước đạt 4.485 tấn, tăng 2,4% so cùng kỳ và chủ yếu là sản lượng cá nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 111 tấn, giảm 0,9% so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá khai thác ước 88 tấn, giảm 2,2%; tôm 2 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 21 tấn, tăng 5% so cùng kỳ.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng Hai năm nay rơi vào kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán, do vậy sản xuất công nghiệp cũng đã ít nhiều ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian nghỉ tết và chu kỳ sản xuất sản phẩm cũng như tích lũy sản phẩm đáp ứng phục vụ nhu cầu tiêu dùng. Do vậy hầu hết các ngành sản xuất công nghiệp có chỉ số sản xuất đều giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2018, cụ thể: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Hai năm 2019 giảm 23,6% so với tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 12,5% và giảm 14,2%; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 25,2% và tăng 8,7%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 3,7% và tăng 15%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải giảm 6,8% và tăng 7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 22,7%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,2%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 7,5%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 7,8%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hà Nội trong tháng Hai năm 2019 nhìn chung đều giảm so với tháng trước

do kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán kéo dài 9 ngày. Do vậy, mức tăng trưởng chung toàn ngành bị sụt giảm.

Đơn vị tính: %

Chỉ số SX một số ngành CN chế biến, chế tạo	T02/2019 so với T01/2019	T02/2019 so với T02/2018	02T/2019 so với 02T/2018
Sản xuất chế biến thực phẩm	79,7	108,7	110,1
Sản xuất da và SP liên quan	92,7	171,9	141,1
Sản xuất SP từ gỗ, tre, nứa	84,4	125,6	116,9
Sản xuất hóa chất và SP liên quan	63,2	106,4	107,0
Sản xuất SP từ cao su và plastic	56,6	137,5	142,3
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn	70,5	117,0	110,9
Sản xuất xe có động cơ	76,1	102,2	104,2
SX giường, tủ, bàn, ghế	91,4	149,6	114,2

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Hai năm 2019 một số sản phẩm chủ yếu có chỉ số sản xuất trong tháng Hai vẫn được duy trì tốt như:

Đơn vị tính: %

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng 02/2019 so với tháng 02/2018	02T/2019 so với 02T/2018
Kẹo các loại	Tấn	127,9	125,0
Bia các loại	1000 Lít	135,1	104,9
Giày, dép các loại	1000 Đôi	154,4	130,7
Cửa sổ, cửa ra vào bằng plastic	Tấn	352,4	329,0
Quạt các loại công suất <125W	1000 Cái	113,9	148,1
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	175,4	113,8
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	115,0	107,5

Bên cạnh đó, một số sản phẩm ngành công nghiệp 02 tháng gặp khó khăn do đầu năm chưa có các đơn hàng lớn nên sản lượng sản xuất giảm so cùng kỳ như: Đá xây dựng giảm 22,7%; thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 29%; dược phẩm khác giảm 36,7%; bê tông trộn sẵn giảm 15,1%;

máy biến thế có công suất trên 16 kVA nhưng nhỏ hơn 500 kVA giảm 51,7%; thiết bị khác dùng cho xe có động cơ giảm 32% ...

Do tháng Hai có 28 ngày, trong đó 9 ngày nghỉ tết Nguyên Đán nên Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Hai giảm 27,7% so với tháng trước và tăng 32,3% so cùng kỳ năm 2018, cộng dồn 02 tháng năm 2019 tăng 27,3% so cùng kỳ năm trước. Một số ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tiêu thụ 02 tháng thấp so với cùng kỳ là sản xuất chế biến thực phẩm giảm 11,8%; sản xuất đồ uống giảm 8,4%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 12,1%; sản xuất trang phục giảm 6,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 35,7%; sản xuất kim loại giảm 6,3%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 17,5%... Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp vẫn giữ vững được thị trường tiêu thụ đầu ra như công nghiệp dệt tăng 33,7%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 24,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 29,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 4,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 12,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 41,2%...

Không nằm ngoài quy luật hàng năm, Chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp tháng Hai tăng 8,6% so tháng trước và tăng 26,5% so cùng kỳ. Đa số các ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng cao so cùng kỳ như sản xuất đồ uống tăng 118%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 101,3%; chế biến gỗ và sản phẩm từ tre nứa tăng 117,7%; sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất tăng 38,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 44,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 137,9%; sản xuất giường tủ, bàn ghế tăng 181,6%... Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm hàng tồn kho giảm như: Sản xuất chế biến thực phẩm có chỉ số hàng tồn kho giảm 19,2%; sản xuất dệt giảm 5,8%; sản xuất trang phục giảm 7,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 26,1%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 79,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 52,6%; sản xuất sản phẩm điện tử máy vi tính và phần mềm quang học giảm 53,9% so với tháng Hai năm 2018.

Sau Tết Nguyên Đán Kỷ Hợi 2019, trong ngày đầu tiên công nhân lao động quay trở lại làm việc sau kỳ nghỉ Tết, nhiều doanh nghiệp đã tổ chức lễ gặp mặt đầu năm tạo không khí vui tươi, phấn khởi và phát động phong trào thi đua trong công nhân lao động. Tỷ lệ lao động quay trở lại làm việc sau Tết đạt cao như vậy là do các doanh nghiệp thực hiện chính sách lương, thưởng tốt nên đã giữ chân được người lao động. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ đưa và đón miễn phí lao động trước và sau kỳ nghỉ Tết cũng là động lực để người lao động tiếp tục gắn bó với doanh nghiệp và đi làm đầy đủ vào đầu năm mới. Tháng Hai, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,2% so

tháng trước và tăng 3,4% so cùng kỳ. Cộng dồn 02 tháng năm 2019, chỉ số sử dụng lao động tăng 2,7% so cùng kỳ. Nhìn chung tỉ lệ sử dụng lao động tập chung chủ yếu ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,9% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 1,1% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp nhà nước giảm 1% so cùng kỳ. Chia theo ngành cấp I, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 1,4% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,8%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng bằng cùng kỳ; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 3,3% so cùng kỳ.

III. ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Hai đạt 1.621 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2018 và bằng 65,9% so với thực hiện tháng trước. Ước tính 02 tháng đầu năm 2019 thực hiện được 4.081 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2018. Hai tháng đầu năm 2019, khối lượng thực hiện chủ yếu của các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm 2018.

Năm 2019, Thành phố đã có chủ trương thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp tăng quy mô vốn đầu tư xã hội (bao gồm đầu tư nước ngoài, đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư công), gắn với tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Đôn đốc, giải quyết những khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020. Xử lý nghiêm, kịp thời các sai phạm trong quản lý, sử dụng đất của các dự án có sử dụng đất. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các khu nhà ở xã hội theo quy hoạch, các công trình trọng điểm, các dự án cải tạo, chỉnh trang nút giao thông trên địa bàn thành phố. Rà soát, đầu tư đồng bộ kết nối hạ tầng với các tuyến đường sắt đô thị đang xây dựng để tăng hiệu quả khai thác.

Trong năm 2019, Thành phố Hà Nội sẽ thực hiện quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư công đảm bảo hiệu quả, tránh dàn trải, kết hợp với nâng cao chất lượng quản lý đầu tư để tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách. Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư, thiết kế - dự toán công trình các dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật. Thành phố chỉ đạo rà soát, đánh giá đầy đủ số liệu nợ xây dựng cơ bản, có biện pháp xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản, kiên quyết điều hành đầu tư, ngân sách không để phát sinh nợ mới. Các huyện còn nợ xây dựng cơ bản không bố trí vốn khởi công công trình mới nếu chưa thanh toán xong nợ. Cân đối, bố trí đủ vốn thực hiện các dự án theo phân cấp đảm bảo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết nghị.

Năm 2019, Thành phố bố trí vốn tập trung hoàn thiện các dự án quan trọng như dự án xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh niên; dự án xây dựng tuyến đường nối từ quốc lộ 5 vào khu công nghiệp Hapro; dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (km 185-189)...

VI. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1. Nội thương

Thị trường Tết Kỷ Hợi 2019, lượng hàng khá dồi dào, giá bán một số nhóm hàng phục vụ Tết tăng so ngày thường, tuy nhiên do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đã có kế hoạch chuẩn bị sẵn sàng nguồn hàng nên không xảy ra hiện tượng thiếu hàng và tăng giá bán đột biến. Tết Nguyên đán năm nay rơi vào thời điểm tháng Hai. Ngay sau tết, tại hệ thống siêu thị đã tăng cường thêm lượng hàng hóa từ 15%-20% để phục vụ nhu cầu của người dân.

Để đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng tiêu dùng thiết yếu trên địa bàn Thành phố đã xây dựng kế hoạch dự trữ và cung cấp hàng hoá phục vụ tết. Ước tính tổng lượng hàng hoá dự trữ tăng thêm của hệ thống phân phối, bán lẻ trên địa bàn Thành phố phục vụ thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán trị giá khoảng 30,5 nghìn tỷ đồng (tăng khoảng 6,5% so với kế hoạch). Lượng hàng dự trữ tập trung ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm, bánh mứt kẹo, rượu bia, nước giải khát, mặt hàng tiêu dùng may mặc, các mặt hàng lâm sản, trong đó chú trọng đến một số nhóm hàng thiết yếu có nhu cầu tiêu dùng cũng như nguồn cung biến động mạnh trong dịp Tết.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Hai ước đạt 223.036 tỷ đồng giảm 6,9% so tháng trước và tăng 8,5% so cùng kỳ;

Chia theo loại hình kinh tế, khu vực nhà nước ước đạt 31.500 tỷ đồng giảm 6,8% so tháng trước và tăng 0,4% so cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài nhà nước ước đạt 175.776 tỷ đồng giảm 7% so tháng trước và tăng 10,7% so cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 15.760 tỷ đồng giảm 6,1% so tháng trước và tăng 2,2% so cùng kỳ.

Chia theo ngành hoạt động, ngành thương nghiệp ước đạt 166.200 tỷ đồng giảm 8,4% so tháng trước và tăng 8,4% so cùng kỳ; ngành khách sạn, nhà hàng đạt 5.030 tỷ đồng giảm 2,2% và tăng 2,7%; ngành du lịch, lữ hành đạt 919 tỷ đồng giảm 2,4% và tăng 19,4%; ngành dịch vụ đạt 50.887 tỷ đồng giảm 2,4% so tháng trước và tăng 9,2% so cùng kỳ năm 2018.

Cộng dồn 02 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 462.636 tỷ đồng tăng 10% so cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế, khu vực kinh tế nhà nước đạt 65.310 tỷ đồng tăng 2,1% so cùng kỳ; khu vực

kinh tế ngoài nhà nước 364.789 tỷ tăng 12%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 32.537 tỷ đồng tăng 4,6%.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tháng Hai đạt 45.620 tỷ đồng giảm 4,6% so tháng trước và tăng 11,9% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 27.450 tỷ đồng giảm 5,8% so tháng trước và 11,2% so cùng kỳ. Cộng dồn 02 tháng, Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 93.452 tỷ đồng tăng 9,7%. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 56.587 tỷ đồng tăng 10,8% so cùng kỳ. Các ngành hàng bán lẻ đều tăng do vào dịp tết Nguyên đán.

Nhóm hàng	T02/2019 (Tỷ đồng)	02T/2019 (Tỷ đồng)	T02/2019 so cùng kỳ (%)	02T/2019 so cùng kỳ (%)
Lương thực, thực phẩm	6.710	13.759	118,5	115,7
Hàng may mặc	1.930	4.069	114,5	114,6
Đồ dùng thiết bị gia đình	3.300	6.820	113,4	110,5
Ô tô các loại	3.650	7.400	116,8	113,7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	950	1.995	103,1	105,8
Xăng, dầu các loại	3.950	8.170	101,4	105,5

2. Ngoại thương

Xuất khẩu: Trị giá xuất khẩu tháng Hai đạt 980 triệu USD, giảm 22,2% so tháng trước và tăng 31,4% so cùng kỳ. Trong tháng này, một số nhóm hàng tăng cao so cùng kỳ là nhóm hàng may, dệt tăng 77,4%; giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 84,8%; hàng gốm sứ tăng 68,6%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 45,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 43,6%; điện thoại và linh kiện tăng 44,5%...

Ước tính 02 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu đạt 2.240 triệu USD tăng 21,3% so cùng kỳ. Đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu 02 tháng đầu năm nay là nhóm hàng dệt may tăng 62,9%; nhóm hàng điện thoại và linh kiện tăng 44,3%; giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 43,5%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 39,2% so cùng kỳ năm 2018. Nhóm hàng xuất khẩu giảm là hàng nông sản 7,3% so cùng kỳ.

Nhập khẩu: Trị giá nhập khẩu tháng Hai ước đạt 2.280 triệu USD, giảm 18,2% so tháng trước, tăng 19,2% so cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là máy móc thiết bị phụ tùng tăng 45,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 47,8%. Ước tính kim ngạch nhập khẩu 02 tháng đầu năm 2019 đạt 5.067 triệu USD, tăng 8,6% so cùng kỳ năm trước.

3. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Hai tăng 0,89% so với tháng trước và tăng 3,91% so bình quân cùng kỳ. Chỉ số giá tăng do đây là tháng Tết và rằm tháng giêng nên hầu hết các nhóm hàng đều tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,84% so với tháng trước. Nhóm này là nhóm có quyền số cao nên ảnh hưởng rất nhiều đến chỉ số chung. Kỳ 1 của tháng vào những ngày sát Tết nên hầu hết các mặt hàng lương thực thực phẩm đều tăng như giá thịt lợn, giá các loại gia cầm, thịt bò, các loại thủy sản tôm cua cá, một số loại rau củ tăng mạnh như rau muống, khoai tây, cà chua... Sang kỳ 3 giá một số loại thực phẩm và rau củ đã giảm nhưng mức giảm chưa nhiều nên chỉ số chung nhóm thực phẩm vẫn tăng cao 2,25% so với tháng trước. Giá gas đầu tháng Hai tăng, thêm vào đó là nhu cầu sửa chữa, trang trí lại nhà cửa để đón năm mới của người dân tăng cao nên một số dịch vụ sửa chữa nhà cửa tăng khiến cho nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,92% so với tháng trước; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch cũng có chỉ số tăng cao 0,89% so với tháng trước, chỉ số tăng là do trong tháng có ngày 14-2 nên nhu cầu hoa tươi tăng đẩy giá các loại hoa lên cao. Trong tháng, chỉ số giá vàng tăng 1,62% và chỉ số USD tăng 0,08% so với tháng trước.

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

Lương thực: Tháng Hai nhóm lương thực tăng 1,01% so với tháng trước, do giá gạo tăng vào dịp Tết nguyên đán, các chủng loại gạo được ưa chuộng như gạo tám Thái, nếp cái hoa vàng tăng. Các loại gạo khác như xi dèo, Khang dân... vẫn ổn định. Thêm vào đó một lượng gạo lớn được thu gom để phục vụ cho công tác xuất khẩu. Giá một số loại gạo trên thị trường Hà Nội như sau: Gạo tẻ thường Khang Dân giữ ở mức 11.000-12.000đ/kg, gạo Xi dèo có giá 12.000-13.000đ/kg, gạo tám Hải Hậu có giá dao động từ 18.000-20.000đ/kg, gạo nếp cái hoa vàng có giá từ 31.000-35.000đ/kg. Các mặt hàng khác trong nhóm lương thực như mì tôm, miến, khoai các loại ... giá cũng nhích lên chút ít do nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng trong dịp Tết.

Thực phẩm: Tháng này nhóm thực phẩm tăng 2,25% so với tháng trước, do hầu hết các mặt hàng trong nhóm tăng giá như giá thịt lợn, thịt gia cầm, tôm cua cá và một số loại rau củ tăng. Sang đến kỳ 3 của tháng báo cáo thì hầu hết các loại thực phẩm, rau củ đã giảm nhưng mức giảm chưa bằng mức tăng nên chỉ số của nhóm thực phẩm vẫn cao. Giá thịt lợn vào kỳ 1, kỳ 2 tăng do nhu cầu tiêu

thụ của người dân tăng cao. Nguồn cung khan hiếm nên giá các loại thịt lợn tăng mạnh. Một số loại rau củ như rau muống, khoai tây, cà chua tăng mạnh, một số loại rau chính vụ như bắp cải, su hào cũng tăng nhẹ so với tháng trước. Bắp cải giá 8.000-10.000đ/kg, su hào 3.000-5.000đ/củ, rau cải từ 23.000-25.000đ/kg, rau muống từ 10.000-12.000đ/mớ, riêng giá cà chua tăng mạnh trở lại có giá từ 20.000-25.000đ/kg... Sang đến kỳ 3 thì hầu hết các loại rau đã giảm đi nhiều trong đó giảm mạnh nhất là rau muống, đỗ quả... Hiện thịt lợn mông sấn có giá từ 80.000-90.000đ/kg, thịt nạc thăn có giá 90.000-110.000đ/kg. Giá thịt bò cũng tăng mạnh, có giá dao động từ 300.000-330.000đ/kg. Giá các loại gia cầm như gà ta có giá từ 150.000-180.000đ/kg; ngan có giá từ 90.000-100.000đ/kg. Giá các loại thủy hải sản như tôm, cá thu tăng mạnh vào kỳ 1, kỳ 2 sang kỳ 3 đã giảm từ 10.000-20.000đ/kg tùy từng loại.

Giá hàng tiêu dùng: Một số loại khăn mặt, khăn quàng, bút tất và một số dịch vụ trong nhóm may mặc tăng khiến cho nhóm này tăng 0,16% so với tháng trước. Nhóm đồ dùng gia đình tăng 0,62% so với tháng trước là do trong nhóm tăng một số mặt hàng như bát đĩa, lọ hoa, giấy ăn, dịch vụ giúp việc theo giờ cũng tăng.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số tăng 0,92% so tháng trước, do giá gas trong nước tăng. Theo lý giải của các nhà kinh doanh gas, giá gas trong nước tăng là do giá gas thế giới tháng 2-2019 ở mức 455 USD/tấn tăng 30 USD/tấn so tháng 1-2019. Thêm vào đó, chi phí sản xuất và đầu tư tăng thêm cũng là nguyên nhân khiến giá gas tăng, bên cạnh đó vào dịp cuối năm nhu cầu sửa chữa, sơn lại tường nhà để chuẩn bị đón năm mới của người dân tăng nên một số dịch vụ sửa chữa nhà tăng.

Nhóm giao thông: Giá xăng dầu trong nước trong tháng ổn định tuy nhiên tính theo giá bình quân thì vẫn giảm nên chỉ số nhóm xăng dầu diezen giảm 0,13% so với tháng trước, làm cho nhóm giao thông giảm 0,03% so với tháng trước. Hiện giá xăng E5 có giá là 16.270đ/lít, xăng A95 có giá là 17.750đ/lít. Giá dầu diezen 0.05S hiện có giá là 14.900đ/lít.

Giá vàng và đô la Mỹ: Tháng này giá vàng và đô la Mỹ cùng chiều nhau, Giá vàng tăng trở lại với mức tăng 1,62% so tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.700 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này tăng nhẹ 0,08% so với tháng trước. Giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 23.247 đ/USD.

V. VẬN TẢI, DU LỊCH

1. Vận tải

Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân sau dịp Tết, các bến xe, nhà ga đã tăng cường tàu xe, phương tiện vận tải trong những ngày cao điểm. Ngoài ra công ty cổ phần bến xe Hà Nội có kế hoạch phối hợp với các đơn vị kinh doanh vận tải khác để thuê bổ sung một số phương tiện vận tải dự phòng phục vụ tăng cường giải tỏa khách tại chỗ về bến quá đông, tránh ùn ứ cục bộ.

Vào thời điểm cận Tết, nhiều gia đình có nhu cầu thuê xe taxi về quê, hoặc ra bến tàu, bến xe, sân bay... Trong Tết và sau Tết, với tính chất đi lại mang tính du xuân nhu cầu đi lại bằng xe taxi tăng cao nên cũng như mọi năm, xe taxi đã chạy hết công suất để đáp ứng đủ nhu cầu đi lại trong dịp Tết của người dân.

+ Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Hai đạt 68.566 nghìn tấn, giảm 1,2% so tháng trước và tăng 8% so cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.706 triệu tấn.km giảm 2,4% so tháng trước và tăng 12,9% so cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận chuyển hàng hóa ước đạt 3.125 tỷ đồng giảm 1% so tháng trước và tăng 13,5% so cùng kỳ năm 2018.

+ Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Hai đạt 51.919 nghìn hành khách giảm 1,1% so tháng trước, tăng 12,8% so cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.874 triệu HK.km giảm 4,3% so tháng trước, tăng 17,5% so cùng kỳ. Doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.502 tỷ đồng giảm 1,4% so tháng trước và tăng 10,8% so cùng kỳ năm trước.

+ Hoạt động hỗ trợ vận tải: Doanh thu đạt 4.378 tỷ đồng giảm 1,2% so tháng trước và tăng 10,4% so cùng kỳ năm 2018.

Hai tháng đầu năm 2019:

+ Khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 135.622 nghìn tấn tăng 8,8% so cùng kỳ năm trước; hàng hoá luân chuyển đạt 11.437 triệu Tấn.km tăng 11%; doanh thu đạt 6.105 tỷ đồng tăng 10,3%.

+ Số lượt hành khách vận chuyển đạt 103.069 nghìn hành khách tăng 9,1% so cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách luân chuyển đạt 3.814 triệu Hk.Km tăng 9,5%, doanh thu đạt 2.948 tỷ đồng tăng 7,9% so cùng kỳ.

+ Hoạt động bốc xếp ước tính doanh thu đạt 8.676 tỷ đồng tăng 10,5% so cùng kỳ năm 2018.

2. Du lịch

Dịp Tết Kỷ Hợi 2019 có thời gian nghỉ Tết kéo dài 9 ngày nên đây là cơ hội tốt cho người dân đi du lịch trong và ngoài nước. Các công ty du lịch của Hà Nội đã triển khai chùm tour đặc biệt đón Tết Nguyên đán với hàng trăm tour trong và ngoài nước. Thành phố Hà Nội đã quảng bá việc tổ chức Tết với nhiều hoạt động như: tổ chức các triển lãm, hội chợ thương mại, tổ chức bắn pháo hoa,... chuẩn bị đầy đủ các điều kiện, phương tiện, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, dịch vụ để sẵn sàng đáp ứng tốt nhất các nhu cầu khách du lịch trong dịp Tết, đảm bảo dịch vụ ăn nghỉ, vui chơi, đưa đón khách thăm quan...

Tháng Hai, khách quốc tế đến Hà Nội ước tính đạt 350 nghìn lượt khách, giảm 5,6% so tháng trước và tăng 9,5% so cùng kỳ; Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến như sau: Đường hàng không là 318 nghìn lượt người, tăng 9,5% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 32 nghìn lượt người, tăng 9,9%. Khách trong nước đến Hà Nội đạt 945 nghìn lượt người giảm 2,6% so tháng trước và tăng 11,2% so cùng kỳ năm 2018. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống lễ hành tháng Hai đạt 5.949 tỷ đồng, giảm 2,2% so tháng trước và tăng 5% so cùng kỳ.

Cộng dồn 02 tháng đầu năm 2019, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 721 nghìn lượt khách tăng 1,1% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng tăng 1,1% so cùng kỳ; khách đến với mục đích khác tăng 0,6%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện di chuyển như sau: Đường hàng không tăng 1,2% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ tăng 0,4%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2018 là: Đài Loan tăng 32,9%; Hàn Quốc tăng 26,3%; Malaysia tăng 25,2%... Vào dịp nghỉ Tết Nguyên đán nên lượng khách trong nước đến tham quan, du lịch Hà Nội tăng cao đạt 1.915 nghìn lượt khách tăng 10,4% so cùng kỳ. Hai tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lễ hành đạt 12.032 tỷ đồng tăng 7,3% so cùng kỳ năm 2018.

Trong dịp Tết Kỷ Hợi, các hoạt động, sự kiện văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao được chuẩn bị kỹ lưỡng, an toàn, hiệu quả. Sau Tết, toàn Thành phố đã diễn ra khoảng trên 300 lễ hội ở 30 quận, huyện, thị xã. Đã có sự phối hợp vào cuộc khẩn trương, đồng bộ nên các lễ hội diễn ra an toàn, văn minh, tiết kiệm. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra về việc tổ chức và quản lý lễ hội được tập trung triển khai thực hiện. Đặc biệt, có một số lễ hội lớn như: Sáng 09/2 (tức mùng 5 tháng Giêng), lễ hội kỷ niệm 230 năm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa tổ chức sôi nổi hơn và tâm điểm là Lễ hội đón nhận bằng di tích quốc gia đặc biệt. Như thường lệ, Lễ hội Chùa Hương năm 2019 đã khai mạc sáng 10/2 (tức mùng 6 Tết) tại sân chùa Thiên Trù thuộc khu di tích quốc gia đặc biệt quần thể Hương

Son, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, với chủ đề “Lễ hội kỷ cương, văn minh du lịch”, hàng loạt công tác đảm bảo an toàn cho du khách đã được Ban tổ chức triển khai và giám sát xuyên suốt mùa lễ hội. Cùng ngày, lễ hội Gióng chính thức khai mạc tại Khu di tích Lịch sử đền Sóc, huyện Sóc Sơn..

Mùa lễ hội năm nay, UBND Thành phố cùng các Sở, ngành tăng cường công tác quản lý lễ hội trên địa bàn thành phố. Tăng cường kiểm tra trước, trong và sau khi tổ chức lễ hội, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm, đặc biệt là các hành vi lợi dụng di tích, lễ hội để trục lợi nhằm duy trì và phát triển những giá trị văn hóa, tinh thần, khơi dậy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân trong việc gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa của các di tích lịch sử; đồng thời góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch của Thủ Đô.

VI. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Thành phố tháng Một năm 2019 như sau:

- *Phạm pháp hình sự*: Đã phát hiện 390 vụ (trong đó, có 325 vụ do công an khám phá được); số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo Luật là 511 người.

- *Tội phạm kinh tế*: Đã phát hiện 613 vụ, đối tượng phạm pháp là 627 người và thu nộp ngân sách 129 tỷ đồng.

- *Tội nạn xã hội*: Đã phát hiện 93 vụ cờ bạc, số đối tượng bị bắt, giữ là 472 người và 34 vụ mại dâm, số đối tượng bị bắt, giữ là 36 người.

- *Tội phạm ma túy*: Đã phát hiện và xử lý hình sự 504 vụ, với 618 người.

- *Tội phạm về môi trường*: Đã phát hiện và xử lý 1.208 vụ, với 1.234 người, thu nộp ngân sách 3,9 tỷ đồng.

- *Trật tự an toàn giao thông*: Trong tháng Một, Thành phố đã xảy ra 116 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 51 người bị chết và 83 người bị thương.

Chia theo mức độ tai nạn trong tháng Một: Mức độ rất nghiêm trọng 4 vụ, làm 8 người chết, 3 người bị thương. Nghiêm trọng có 44 vụ, làm 43 người chết 7 người bị thương. Ít nghiêm trọng có 31 vụ làm 39 người bị thương. Va chạm trong tháng có 37 vụ, làm 34 người bị thương.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Thu ngân sách Nhà nước

Để phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thu Ngân sách năm 2019, ngay từ những ngày đầu năm Thành phố đã triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, nâng cao tinh thần trách nhiệm, triển khai đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp về thu ngân sách đã đề ra. UBND Thành phố Hà Nội ban

hành Quyết định số 6688/QĐ-UBND về giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội, dự toán thu, chi ngân sách và biên chế hành chính, sự nghiệp, khoa học và công nghệ năm 2019 cho các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể, UBND quận, huyện, thị xã và đơn vị thuộc thành phố, yêu cầu các cấp, các ngành, các đơn vị thuộc thành phố thực hiện nghiêm túc các nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách, nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành ngân sách.

Tổng thu ngân sách tháng Hai ước thực hiện 13.000 tỷ đồng, lũy kế 02 tháng ước thực hiện 42.232 tỷ đồng đạt 17,2% so với dự toán pháp lệnh năm 2019 và tăng 25,1% so cùng kỳ. Trong đó, thu từ dầu thô 02 tháng đạt 539 tỷ tăng 6,3% so cùng kỳ và bằng 27,7% so với dự toán; thu nội địa đạt 41.693 tỷ đồng tăng 25,4% so cùng kỳ và bằng 17,1% so với dự toán.

Trong tổng thu nội địa 02 tháng năm 2019, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 9.143 tỷ đồng tăng 53% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 689 tỷ đồng tăng 1,2%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5.442 tỷ đồng giảm 0,5%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 11.928 tỷ đồng tăng 30,4%; từ thuế thu nhập cá nhân đạt 5.161 tỷ đồng tăng 41,5%; thu tiền sử dụng đất đạt 2.324 tỷ đồng giảm 13,9%; thu lệ phí trước bạ đạt 1.312 tỷ đồng tăng 25,8%; thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách đạt 2.434 tỷ đồng tăng 11,7%... so cùng kỳ năm 2018.

2. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hà Nội tháng Hai năm 2019 đạt kết quả khả quan. Đây là tháng mà hoạt động tín dụng chỉ diễn ra trong thời gian ngắn do trùng với lịch nghỉ Tết Nguyên đán nhưng lại là những ngày nhu cầu trả nợ vay, chuyển khoản, thanh toán... gia tăng mạnh mẽ. Nếu như trước Tết, nhu cầu rút tiền chi lương, thưởng cũng như tiêu dùng của doanh nghiệp và khách hàng cá nhân tăng mạnh, thì sau kỳ nghỉ Tết, không ít khách hàng đem tiền gửi lại ngân hàng khiến các tổ chức tín dụng tất bật ngay những ngày đầu ra quân năm 2019. Nhìn chung trong tháng Hai, hoạt động tín dụng vẫn giữ được đà tăng trưởng khá, hoạt động huy động vốn và hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố đều có mức tăng trưởng so với tháng trước và thời điểm kết thúc năm 2018, cụ thể:

Hoạt động huy động vốn

Trong không khí ráo riết sôi động của thị trường hàng hoá tiêu dùng dịp Tết thì trên thị trường tiền tệ các ngân hàng cũng náo nhiệt không kém với hàng loạt các chương trình khuyến mãi chào mừng xuân mới, lì xì ngày tết. Các ngân hàng cạnh tranh khốc liệt trên thị trường huy động vốn với việc tăng lãi suất tiết kiệm tiền gửi, tung ra nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn dịp Tết để thu hút khách hàng và cải thiện cơ cấu nguồn vốn. Kết thúc tháng Hai, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội ước tính đạt 3.147 nghìn tỷ đồng tăng 0,6% so với tháng trước và 1,5% so với thời điểm kết thúc

năm 2018. Lượng tiền gửi đạt 2.991 nghìn tỷ đồng chiếm 95% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,7% so với tháng trước và 1,6% so với tháng 12 năm 2018 (Trong đó: tiền gửi tiết kiệm đạt 1.287 nghìn tỷ đồng tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 1,6% so với tháng 12 năm 2018; tiền gửi thanh toán đạt 1.704 nghìn tỷ đồng tăng 0,6% và 1,6%). Phát hành giấy tờ có giá đạt 156 nghìn tỷ đồng chiếm 5% trong tổng nguồn vốn huy động được và đồng thời tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 0,2% so với thời điểm cuối năm 2018.

Hoạt động tín dụng

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố tính đến hết tháng Hai ước đạt gần 1.900 nghìn tỷ đồng tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 1,5% so với thời điểm cuối năm 2018. Trong đó: dư nợ cho vay đạt 1.682 nghìn tỷ đồng chiếm 88,5% và đầu tư đạt 218 nghìn tỷ đồng chiếm 11,5% trong tổng dư nợ tín dụng.

Dư nợ cho vay theo kỳ hạn cho vay, với dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 708 nghìn tỷ đồng tăng 0,6% so tháng trước và tăng 1,7% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn đạt 974 nghìn tỷ đồng tăng 0,8% so với tháng trước và 1,7% so với tháng 12 năm 2018. Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng tháng Hai trên địa bàn thành phố có tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm 36,9%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,5%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,5%; cho vay bất động sản chiếm 7,6% trong tổng dư nợ cho vay.

Về chất lượng tín dụng, kết thúc tháng Hai, tỷ lệ nợ quá hạn chiếm 2,1% trong tổng dư nợ và chiếm 2,4% trong tổng dư nợ cho vay.

Nhìn chung tình hình hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội trong tháng Hai gặp nhiều thuận lợi, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức ổn định. Với những dấu hiệu khả quan dự kiến tốc độ tăng trưởng của hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn Thành phố vẫn sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định ở mức khá cao.

3. Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán trong nước tiếp tục đón những thông tin tích cực cả trong nước và quốc tế. Giá dầu trên thế giới phục hồi sau thời gian dài giảm giá; đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc có những tín hiệu tích cực; Hội nghị giữa Mỹ và Triều Tiên được tổ chức tại Hà Nội là cơ hội tích cực cho Việt Nam; dự trữ ngoại hối tiếp tục tăng;... qua đó đã giúp cho tâm lý của các nhà đầu tư được cải thiện, thị trường chứng khoán trong nước trở lên tích cực, thanh khoản thị trường tăng cao.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 19/02, trên hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.189 doanh nghiệp, tăng 9 doanh nghiệp so với đầu năm (trong đó, HNX có 379 doanh nghiệp niêm yết;

Upcom có 810 doanh nghiệp đăng ký giao dịch). Giá trị niêm yết đạt 452 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 128 nghìn tỷ, tăng 0,8%; Upcom đạt 324 nghìn tỷ, tăng 1,5%), giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.302 nghìn tỷ, tăng 19,9% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 195 nghìn tỷ, tăng 1,6%; Upcom đạt 1.107 nghìn tỷ, tăng 23,8%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 19/02, chỉ số HNX Index đạt 106,21 điểm, tăng 1,9% so đầu năm (Chỉ số HNX30 đạt 193,03 điểm, tăng 4%).

Trong 8 phiên giao dịch đầu tháng Hai, khối lượng giao dịch đạt 265 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 3.284 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 256 triệu CP, giá trị đạt 3.195 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 9 triệu CP, giá trị đạt 89 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 33 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 410 tỷ đồng, tăng 16,1% về khối lượng và 3,6% về giá trị so bình quân chung của tháng Một.

Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 895 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 12.002 tỷ đồng, bằng 36,9% về khối lượng và 31,7% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT)

Tháng Một, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 265 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài, bằng 40,2% so với tháng Một năm trước (trong đó, tổ chức 43, cá nhân 222), đưa số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 29.266 (trong đó, tổ chức 4.129 và cá nhân 25.137).

Cũng trong tháng Một, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 16.073 tài khoản, bằng 54,3% so cùng kỳ (trong đó, NĐT trong nước đạt 15.836 tài khoản; NĐT nước ngoài đạt 237 tài khoản), đưa số tài khoản hiện có của các NĐT đạt 2.198 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 02 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Ước tính 02 tháng năm 2019	Ước 02 tháng năm 2019 so với 02 tháng năm 2018 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106,1
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	4081	115,8
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	462636	110,0
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	93452	109,7
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tỷ đồng	12032	107,3
6. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2240	121,3
7. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5067	108,6
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	17729	110,0
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	2636	107,7
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>721</i>	<i>101,1</i>
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	3147480	101,5
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	1899788	101,5
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	42232	125,1

2. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến hết tháng 02 năm 2019

	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	thực hiện Kỳ báo cáo so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	10000	31000	310,0
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	10745	9920	92,3
Khoai lang	2086	1780	85,3
Đậu tương	2509	2720	108,4
Lạc	1020	937	91,9
Rau các loại	16186	16871	104,2
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	38935	36848	94,6
Khoai lang	21021	16905	80,4
Đậu tương	4206	4454	105,9
Lạc	484	392	81,0
Rau các loại	309361	322500	104,2

3. Kết quả sản xuất vụ đông năm 2019

	Thực hiện đông năm trước	Ước tính đông năm báo cáo	Vụ đông báo cáo so với vụ đông năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	-	-	-
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Ngô</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	8095	7520	92,9
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	48,1	49,0	101,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	38935	36848	94,6
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	1906	1610	84,5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	110,3	105,0	95,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	21021	16905	80,4
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2309	2620	113,5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	18,2	17,0	93,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	4206	4454	105,9
<i>Lạc</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	220	187	85,0
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22,0	21,0	95,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	484	392	81,0
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	14436	15071	104,4
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	214,3	214,0	99,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	309361	322500	104,2

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Hai và 02 tháng năm 2019

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 01/2019 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 02/2019 so với tháng 01/2019	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	104,0	76,4	109,0	106,1
Khai khoáng	71,1	87,5	85,8	77,3
Khai khoáng khác	71,1	87,5	85,8	77,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,3	74,8	108,7	106,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,3	79,7	108,7	110,1
Sản xuất đồ uống	85,3	81,3	122,5	98,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	105,6	68,4	79,0	92,9
Dệt	102,2	70,9	117,3	108,0
Sản xuất trang phục	102,0	78,7	89,9	96,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,0	92,7	171,9	141,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	110,5	84,4	125,6	116,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,4	80,2	94,4	95,5
In, sao chụp bản ghi các loại	124,6	71,0	126,1	125,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,4	63,2	106,4	107,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	79,7	77,9	74,4	77,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	145,1	56,6	137,5	142,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,0	72,9	104,1	97,4
Sản xuất kim loại	97,9	68,6	104,2	100,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,0	70,5	117,0	110,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	85,7	84,1	113,6	96,6
Sản xuất thiết bị điện	89,0	75,7	108,7	96,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,1	70,9	104,9	108,4
Sản xuất xe có động cơ	105,8	76,1	102,2	104,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103,4	74,9	85,2	94,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	93,8	91,4	149,6	114,2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	117,1	95,8	152,3	132,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	71,9	81,4	121,4	88,0

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Hai và 02 tháng năm 2019 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 01/2019 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 02/2019 so với tháng 01/2019	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	101,1	96,3	115,0	107,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	101,1	96,3	115,0	107,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,7	93,2	107,0	107,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,4	93,6	103,9	105,2
Thoát nước và xử lý nước thải	107,8	90,1	99,7	103,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	115,7	95,2	125,1	120,1

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp tháng Hai và 02 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2019	Ước tính tháng 02/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M ³	663	580	1243	85,8	77,3
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	4230	3425	7655	85,9	82,9
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5%	Tấn	118	105	223	152,2	160,4
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2757	2200	4957	127,9	125,0
- Bia các loại	1000 Lít	32132	26106	58238	135,1	104,9
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	116	79	195	79,0	92,9
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1225	770	1995	57,9	78,1
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2218	1745	3963	89,9	105,1
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	4836	4009	8845	100,8	88,1
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1445	1331	2776	154,4	130,7
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4783	3950	8733	122,9	116,2
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 Chiếc	7213	7056	14269	114,4	96,7
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)	1000 Chiếc	25390	20022	45412	107,1	128,5
- Giấy và bìa nhẵn	Tấn	8117	6553	14670	115,0	108,1
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	4785	3850	8635	75,3	70,6
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	460	350	810	134,6	139,7
- Phân bón các loại	Tấn	28012	23100	51112	116,9	107,9
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	851	501	1352	83,5	96,4
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	30213	25640	55853	66,0	71,0
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	2992	2006	4998	54,4	74,8
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	128	89	217	64,5	63,3
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	955	784	1739	101,6	94,8
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	6834	3105	9939	352,4	329,0
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	1993	1204	3198	104,5	101,9
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	235	162	397	105,9	86,5
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	235	167	402	87,7	84,9

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp tháng Hai và 02 tháng năm 2019 (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2019	Ước tính tháng 02/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2868	2419	5287	76,8	82,2
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	6837	3770	10607	108,3	100,5
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	70250	46849	117099	113,5	107,0
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	449	456	905	142,1	114,2
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	109	77	186	76,2	59,5
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	183	154	337	118,5	117,8
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	54	31	85	114,8	114,9
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	184	139	322	61,5	48,3
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	91	65	156	53,3	55,3
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	26	21	47	105,0	77,0
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	30017	30720	60737	106,8	75,5
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	270	232	502	113,9	148,1
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	129	110	239	107,8	116,0
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2032	1524	3557	55,2	68,0
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	30941	23013	53954	99,1	100,5
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	69518	52059	121577	85,9	101,5
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	15524	11613	27136	84,4	88,6
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	46	48	94	175,4	113,8
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	460	250	710	99,4	99,5
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	121	104	225	88,9	86,6
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1350	1300	2650	115,0	107,5
- Nước uống được	1000 M ³	16356	15700	32056	103,0	104,7

**6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước
do địa phương quản lý tháng Hai và 02 tháng năm 2019**

	Kế hoạch năm 2019 (Tỷ đồng)	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2019 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến tháng 02/2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	49461	2460	1621	4081	116,2	115,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	26839	1438	886	2324	119,1	119,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	22648	1170	738	1908	108,8	116,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13738	645	501	1146	857,0	855,8
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177	9	5	14	111,7	116,6
Vốn nước ngoài (ODA)	3638	239	131	370	261,0	138,9
Xổ số kiến thiết	376	20	12	32	111,6	121,3
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	20730	921	668	1589	110,3	108,3
Vốn cân đối ngân sách huyện	18039	764	564	1328	111,1	109,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11366	400	234	634	100,0	104,1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2691	157	104	261	106,1	103,3
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1892	101	67	168	147,4	143,9
Vốn cân đối ngân sách xã	1506	78	53	131	157,9	151,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1228	51	34	85	173,8	166,8
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	386	23	14	37	117,5	122,6
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

**7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng Hai và 02 tháng năm 2019**

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2019 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	239600	223036	462636	108,5	110,0
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	33810	31500	65310	100,4	102,1
Ngoài Nhà nước	189013	175776	364789	110,7	112,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16777	15760	32537	102,2	104,6
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	181375	166200	347575	108,4	110,4
Khách sạn, nhà hàng	5141	5030	10171	102,7	107,1
Du lịch lữ hành	942	919	1861	119,4	108,2
Dịch vụ	52142	50887	103029	109,2	108,7
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	47832	45620	93452	111,9	109,7
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	8481	7930	16411	108,2	109,2
Ngoài Nhà nước	36674	35120	71794	112,7	109,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2677	2570	5247	112,1	109,5
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	29137	27450	56587	111,2	110,8
Khách sạn, nhà hàng	5141	5030	10171	102,7	107,1
Du lịch lữ hành	942	919	1861	119,4	108,2
Dịch vụ	12612	12221	24833	117,2	108,6
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	17,7	17,4	17,6	-	-
Ngoài Nhà nước	76,7	77,0	76,8	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,6	5,6	5,6	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng Hai và 02 tháng năm 2019

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2019 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	29137	27450	56587	111,2	110,8
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	2983	2750	5733	107,2	107,1
Ngoài Nhà nước	24812	23414	48226	111,6	111,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1342	1286	2628	114,5	114,5
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	7049	6710	13759	118,5	115,7
Hàng may mặc	2139	1930	4069	114,5	114,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3520	3300	6820	113,4	110,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	590	560	1150	98,5	98,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	710	650	1360	106,6	107,5
Ô tô các loại	3750	3650	7400	116,8	113,7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	1045	950	1995	103,1	105,8
Xăng, dầu các loại	4220	3950	8170	101,4	105,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	322	315	637	106,8	107,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	734	775	1509	101,7	97,3
Hàng hóa khác	4287	3930	8217	111,5	112,7
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	771	730	1501	101,7	103,9

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng Một và 02 tháng năm 2019**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	02 tháng
	2019	2019	2019	năm 2019	năm 2019
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5141	5030	10171	102,7	107,1
Dịch vụ lưu trú	890	865	1755	106,5	107,9
Dịch vụ ăn uống	4251	4165	8416	101,9	106,9
Du lịch lữ hành	942	919	1861	119,4	108,2
Dịch vụ tiêu dùng khác	12612	12221	24833	117,2	108,6

10. Kim ngạch xuất khẩu tháng Hai và 02 tháng năm 2019

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Triệu USD)	Ước tính tháng 02/2019 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 (Triệu USD)	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	1260	980	2240	131,4	121,3
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	665	510	1175	139,2	127,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	595	470	1065	123,9	114,8
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	84	70	154	99,6	92,7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	32	27	59	82,5	93,0
+ Cà phê	24	19	43	118,9	102,6
Hàng dệt may	211	170	381	177,4	162,9
Giày dép các loại và SP từ da	29	23	52	184,8	143,5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	202	169	371	123,6	112,3
Hàng gốm sứ	16	13	29	168,6	133,2
Xăng dầu	71	55	126	102,0	101,9
Máy móc thiết bị phụ tùng	190	140	330	145,4	139,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	29	22	51	119,6	101,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	127	90	217	143,6	121,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	52	40	92	139,0	129,7
Điện thoại và linh kiện	24	18	42	144,5	144,3
Hàng hoá khác	225	170	395	113,1	107,0

11. Kim ngạch nhập khẩu tháng Hai và 02 tháng năm 2019

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Triệu USD)	Ước tính tháng 02/2019 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 (Triệu USD)	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	2787	2280	5067	119,2	108,6
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2245	1850	4095	122,3	110,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	542	430	972	107,6	102,2
Phân theo nhóm hàng chủ yếu					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	612	500	1112	145,9	130,5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	222	170	392	147,8	124,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	143	105	248	105,0	114,9
Hàng điện gia dụng và linh kiện	41	33	74	66,3	69,5
Xăng dầu	246	190	436	45,9	49,9
Sắt thép	130	100	230	100,3	92,0
Chất dẻo	107	76	183	98,6	96,0
Thức ăn gia súc	99	80	179	110,2	109,0
Vải	78	64	142	124,3	122,9
Kim loại khác	78	63	141	105,1	145,2
Ngô	109	85	194	175,0	181,7
Sản phẩm chất dẻo	63	52	115	138,9	120,9
Sản phẩm hóa chất	59	48	107	148,4	121,9
Hàng hóa khác	800	714	1514	173,2	126,8

**12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng Hai và 02 tháng năm 2019**

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2019 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	9115	9005	17729	111,5	110,0
Vận tải hành khách	1524	1502	2948	110,8	107,9
Đường bộ	1515	1493	2931	110,7	107,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	9	9	17	120,3	108,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	3158	3125	6105	113,5	110,3
Đường bộ	2437	2407	4703	112,6	110,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	721	718	1402	116,7	110,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4433	4378	8676	110,4	110,5
Đường bộ	3674	3642	7195	109,9	110,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	759	736	1481	112,9	110,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-

13. Vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa tháng Hai và 02 tháng năm 2019

	Thực hiện tháng 01 năm 2019	Ước tính tháng 02/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	52470	51919	103069	112,8	109,2
Đường bộ	52100	51533	102352	112,8	109,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	370	386	717	116,6	110,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	1958	1874	3814	117,5	109,5
Đường bộ	1950	1865	3798	117,5	109,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8	9	16	114,9	109,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	69440	68566	135622	108,0	108,7
Đường bộ	57320	56496	111744	108,2	109,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	12120	12070	23878	106,5	107,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5846	5706	11437	112,9	111,0
Đường bộ	3206	3176	6270	116,6	110,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2640	2530	5167	108,5	111,5
Đường hàng không	-	-	-	-	-

14. Khách du lịch tháng Hai và 02 tháng năm 2019

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 02/2019 (1000 lượt khách)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2019 so với cùng kỳ (%)
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	1341	1295	2636	110,7	107,7
a. Khách trong nước	970	945	1915	111,2	110,4
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	480	465	945	116,3	116,7
- Khách ngủ qua đêm	490	480	970	106,7	104,9
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	371	350	721	109,5	101,1
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	190	192	382	117,8	111,7
- Khách quốc tế	115	112	227	112,0	105,6
- Khách trong nước	75	80	155	127,0	122,0

15. Trật tự, an toàn xã hội

		Tháng 01 năm 2019
Tai nạn giao thông		
<i>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</i>		116
Đường bộ		116
Đường sắt		-
Đường thủy		-
<i>Số người chết (Người)</i>		51
Đường bộ		51
Đường sắt		-
Đường thủy		-
<i>Số người bị thương (Người)</i>		83
Đường bộ		83
Đường sắt		-
Đường thủy		-

16. Tín dụng ngân hàng

	Thực hiện đến tháng 01 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 02 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tháng 02 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 (%)	Ước tháng 02 năm 2019 so với tháng trước (%)
I. Nguồn vốn huy động	3127775	3147480	101,5	100,6
1. Tiền gửi	2971603	2991179	101,6	100,7
- Tiền gửi tiết kiệm	1277617	1286906	101,5	100,7
- Tiền gửi thanh toán	1693986	1704273	101,6	100,6
2. Phát hành giấy tờ có giá	156172	156301	100,2	100,1
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	156165	156294	100,2	100,1
II. Tổng dư nợ	1888270	1899788	101,5	100,6
1. Dư nợ cho vay	1670339	1681781	101,7	100,7
- Dư nợ ngắn hạn	703548	707509	101,7	100,6
- Dư nợ trung và dài hạn	966791	974272	101,7	100,8
2. Đầu tư	217931	218007	100,1	100,0
- Dư nợ ngắn hạn	35141	35164	100,1	100,1
- Dư nợ trung và dài hạn	182790	182843	100,1	100,0

17. Thu ngân sách nhà nước

	Ước tính 02 tháng năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính 02 tháng năm 2019 so với dự toán (%)	Ước tính 02 tháng năm 2019 so với cùng kỳ (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	42232	17,2	125,1
1. Thu dầu thô	539	27,7	106,3
2. Thu nội địa không kể dầu thô	41693	17,1	125,4
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DNNN Trung ương	9143	16,1	153,0
- Khu vực DNNN địa phương	689	21,5	101,2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	5442	20,2	99,5
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	11928	23,2	130,4
- Thuế thu nhập cá nhân	5161	19,8	141,5
- Thu tiền sử dụng đất	2324	9,1	86,1
- Thu lệ phí trước bạ	1312	19,3	125,8
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	2434	13,3	111,7

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

					Đơn vị tính: %
	Chỉ số giá tháng Hai so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	113,43	103,91	101,11	100,89	103,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,29	105,93	102,78	101,84	106,10
Trong đó:					
Lương thực	108,05	98,35	101,50	101,01	98,47
Thực phẩm	112,14	107,43	103,35	102,25	107,51
Ăn uống ngoài gia đình	110,27	104,88	101,70	101,03	105,31
Đồ uống và thuốc lá	108,80	102,07	100,79	100,49	102,18
May mặc, giày dép và mũ nón	110,37	104,20	100,28	100,16	104,33
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	114,64	104,18	101,50	100,92	103,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,67	102,55	100,73	100,62	102,57
Thuốc và dịch vụ y tế	176,19	102,18	100,06	100,03	102,31
Dịch vụ khám sức khỏe	225,18	102,12	100,00	100,00	102,12
Giao thông	87,50	95,24	97,04	99,97	95,53
Bưu chính viễn thông	96,77	96,54	99,18	99,41	96,67
Giáo dục	150,43	112,58	100,13	100,01	112,61
Dịch vụ giáo dục	156,28	113,62	100,00	100,00	113,62
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,28	105,27	101,67	100,89	105,31
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,61	101,85	100,50	100,29	102,05
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	111,56	99,87	104,58	101,62	100,19
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,60	102,22	99,51	100,08	102,17